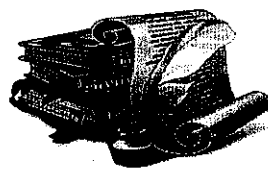


ABBANK

NGÂN HÀNG AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014**



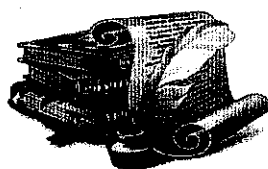
P.TCKT

ABBANK

NGÂN HÀNG AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I NĂM 2014-MẪU SỐ B02A/TCTD-HN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ I NĂM 2014-MẪU SỐ B03A/TCTD-HN
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I NĂM 2014-MẪU SỐ B04A/TCTD-HN
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2014-MẪU SỐ B05A/TCTD-HN



P.TCKT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

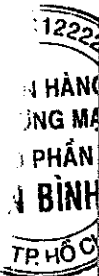
Cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : đồng

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(3)	(4)
A	Tài sản	50.949.927.360.223	57.627.710.637.509
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	527.582.238.065	420.853.248.217
II	Tiền gửi tại NHNN	1.169.176.834.657	1.375.631.481.061
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	10.984.727.400.170	16.146.891.420.462
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	587.693.983.446	2.235.233.612.583
2	Cho vay các TCTD khác	10.397.033.416.724	13.911.657.807.879
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	864.273.384	2.047.073.384
1	Chứng khoán kinh doanh	1.880.377.787	4.711.264.462
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(1.016.104.403)	(2.664.191.078)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.077.879.401
VI	Cho vay khách hàng	22.570.940.568.309	22.993.281.441.636
1	Cho vay khách hàng	23.216.632.324.972	23.646.752.678.263
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(645.691.756.663)	(653.471.236.627)
VII	Chứng khoán đầu tư	10.879.585.736.477	11.549.834.274.868
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	6.515.009.379.088	5.242.478.777.612
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.387.121.359.489	6.310.806.385.156
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)	(22.545.002.100)	(3.450.887.900)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	317.131.341.084	317.023.510.846
1	Đầu tư vào công ty con	-	-
2	Vốn góp liên doanh	-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết	49.092.521.084	48.984.690.846
4	Đầu tư dài hạn khác	268.038.820.000	268.038.820.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(0)	(0)
IX	Tài sản cố định	848.851.600.114	865.586.976.393
1	Tài sản cố định hữu hình	580.611.559.830	591.937.635.521
a	Nguyên giá TSCĐ	777.720.719.737	777.965.476.405
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(197.109.159.907)	(186.027.840.884)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	268.240.040.284	273.649.340.872
a	Nguyên giá TSCĐ	358.501.745.799	358.501.745.799



STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(3)	(4)
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(90.261.705.515)	(84.852.404.927)
X	Bất động sản đầu tư	176.037.999.185	103.986.868.618
a	Nguyên giá BĐSĐT	176.037.999.185	103.986.868.618
b	Hao mòn BĐSĐT (*)	-	-
XI	Tài sản Có khác	3.475.029.368.778	3.851.496.462.623
1	Các khoản phải thu	2.367.858.432.569	2.299.447.352.985
2	Các khoản lãi, phí phải thu	840.001.256.298	927.336.537.941
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	Tài sản Có khác	329.736.481.786	687.279.373.572
	<i>- Trong đó : Lợi thế thương mại</i>	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(62.566.801.875)	(62.566.801.875)
	Tổng tài sản Có	50.949.927.360.223	57.627.710.637.509
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	6.742.148.868.090	10.353.705.216.783
1	Tiền gửi của các TCTD khác	1.022.955.614.890	12.928.843.583
2	Vay các TCTD khác	5.719.193.253.200	10.340.776.373.200
III	Tiền gửi của khách hàng	35.485.447.513.497	37.161.637.408.099
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	857.482.995	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	62.031.289.000	63.570.150.000
VI	Phát hành giấy tờ có giá	1.946.620.000.000	3.446.620.000.000
VII	Các khoản nợ khác	886.864.188.294	857.701.936.637
1	Các khoản lãi, phí phải trả	714.583.244.963	766.112.011.089
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	145.405.033.395	67.801.731.844
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	26.875.909.936	23.788.193.704
	Tổng nợ phải trả	45.123.969.341.876	51.883.234.711.519
VIII	Vốn và các quỹ	5.825.958.018.347	5.744.475.925.990
1	Vốn của TCTD	5.248.158.694.342	5.248.158.694.342
a	Vốn điều lệ	4.797.999.760.000	4.797.999.760.000
b	Vốn đầu tư XDCB	993.636.363	993.636.363
c	Thặng dư vốn cổ phần	449.165.297.979	449.165.297.979
d	Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
g	Vốn khác	-	-
2	Quỹ của TCTD	301.408.486.382	301.878.861.147
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(3.914.567.720)	-



STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(3)	(4)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	280.305.405.343	194.438.370.501
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	50.949.927.360.223	57.627.710.637.509

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	3.692.890.149.599	2.713.290.639.729
1	Bảo lãnh tài chính	1.505.326.525.741	1.014.918.311.685
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	852.641.619.411	517.072.715.850
3	Bảo lãnh khác	1.334.922.004.447	1.181.299.612.194
II	Các cam kết đưa ra		
1	Cam kết khác		

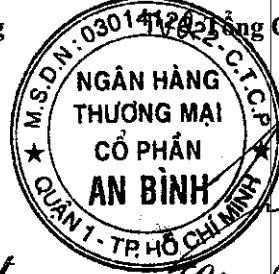
Tp. HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2014

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Công Anh

Bùi Quốc Việt

Cù Anh Tuấn

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

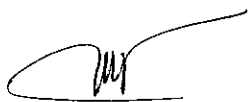
Đơn vị tính : đồng

NỘI DUNG	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.006.382.889.290	996.215.994.673	1.006.382.889.290	996.215.994.673
2.Chi phí lãi và các chi phí tương tự	694.993.048.106	689.574.672.351	694.993.048.106	689.574.672.351
I.THU NHẬP LÃI THUẦN	311.389.841.184	306.641.322.322	311.389.841.184	306.641.322.322
3.Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	53.215.434.203	36.690.087.127	53.215.434.203	36.690.087.127
4.Chi phí hoạt động dịch vụ	16.261.239.972	11.637.411.215	16.261.239.972	11.637.411.215
II.LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	36.954.194.231	25.052.675.912	36.954.194.231	25.052.675.912
III.LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	7.638.492.019	5.342.646.311	7.638.492.019	5.342.646.311
IV.LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	450.945.700	-	450.945.700	-
V.LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	22.770.424.267	49.638.042.842	22.770.424.267	49.638.042.842
5.Thu nhập từ hoạt động khác	3.801.159.126	2.619.568.475	3.801.159.126	2.619.568.475
6.Chi phí hoạt động khác	941.150.830	1.551.875.874	941.150.830	1.551.875.874
VI.LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	2.860.008.296	1.067.692.601	2.860.008.296	1.067.692.601
VII.THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN	982.830.238	12.010.513.605	982.830.238	12.010.513.605
VIII.CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	274.965.737.594	253.278.930.806	274.965.737.594	253.278.930.806
IX.LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	108.080.998.341	146.473.962.787	108.080.998.341	146.473.962.787
X.CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	(1.897.122.294)	5.781.652.815	(1.897.122.294)	5.781.652.815
XI.TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	109.978.120.635	140.692.309.972	109.978.120.635	140.692.309.972
7.Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.104.425.443	2.396.683.509	24.104.425.443	2.396.683.509
XII.CHI PHÍ THUẾ TNDN	24.104.425.443	2.396.683.509	24.104.425.443	2.396.683.509
XIII.LỢI NHUẬN SAU THUẾ	85.873.695.192	138.295.626.463	85.873.695.192	138.295.626.463

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2014





Phó Tổng Giám Đốc

Nguyễn Công Anh

Bùi Quốc Việt

Bà Anh Tuấn
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : đồng

STT	Chỉ tiêu	NĂM 2014	NĂM 2013
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.006.382.889.290	996.215.994.673
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	694.993.048.106	689.574.672.351
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	36.954.194.231	25.052.675.912
4	Chênh lệch số tiền thực chi/ thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	31.842.692.224	66.991.202.758
5	Thu nhập khác	2.860.008.296	1.067.692.224
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	-	-
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(274.965.737.594)	(253.278.930.808)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(24.104.425.443)	(23.906.583.589)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	83.976.572.898	144.077.347.278
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(1.755.131.695.228)	(585.271.292.329)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(4.129.139.362.271)	1.459.195.980.406
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(4.135.256.595.483)	(15.411.101.776)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	173.472.188.749	113.466.371.023
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	2.853.927.741.570	(1.025.594.135.161)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(70.866.215.158)	(123.776.197.051)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	4.711.534.471.541	7.259.015.873.637
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(600.765.594.500)	(2.692.294.405.500)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(10.459.037.000)	12.973.326.000
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(329.471.267)	(828.848.376)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	8.476.690.110	(846.934.684.578)
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(28.188.274.739)	(111.412.971.715)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.898.748.580.778)	3.587.205.193.858
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1	Mua sắm tài sản cố định	(47.728.303.830)	20.705.663.323
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-

4	Mua sắm bất động sản đầu tư	(176.037.999.185)	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	11.251.986.624
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	866.574.307	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	875.000.000	-
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(222.024.728.708)	31.957.649.947
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	986.700.000.000	37.306.897.782
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	986.700.000.000	37.306.897.782
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.134.073.309.486)	3.656.469.741.587
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	9.832.450.029.876	6.175.980.288.289
	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	7.698.376.720.390	9.832.450.029.876

Lập biểu



Đặng Thị Loan

Kế toán trưởng



Bùi Quốc Việt

Tp.HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2014



Cừ Anh Tuấn
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2014

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. **Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị** : Giấy phép hoạt động số 0031/NH-GP ngày 15 tháng 4 năm 1993, có hiệu lực từ ngày 18 tháng 9 năm 2007 trong thời hạn 20 năm. Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ký quyết định số 1631/QĐ-NHNN chấp thuận sửa đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

2. **Hình thức sở hữu vốn**: Ngân hàng thương mại Cổ Phần

3. Thành phần Hội đồng quản trị :

Ông Vũ Văn Tiên	Chủ tịch
Ông Mai Quốc Hội	Phó chủ tịch
Ông Đào Mạnh Kháng	Thành viên
Ông Lee Tien Poh	Thành viên
Ông Gayle McGuigan	Thành viên
Ông Trần Bá Vinh	Thành viên độc lập

4. Thành phần Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Phan Long	Thành viên chuyên trách
Ông Cáp Tuấn Anh	Thành viên
Ông Hadenan bin A.Jalil	Thành viên

5. Thành phần Ban Giám đốc:

Ông Phạm Duy Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Cảnh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm 19/04/2014)
Ông Bùi Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xê	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm 08/03/2014)
Ông Cù Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm 19/04/2014)
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng

6. Trụ sở:

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 170 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, hai mươi chín (29) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

7. Công ty con và công ty liên kết:

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01040009199 do Phòng Đăng ký kinh doanh số 02 thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 (thay đổi lần thứ nhất là ngày 10 tháng 09 năm 2010) với vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Ngân hàng cũng đã chính thức ban hành Quyết định số 142/QĐ-



HDQT.09 về việc thành lập Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản.
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Ngân hàng đã có các công ty liên kết sau:

	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng</i>
- Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS)	12/UBCK-GPHĐQLQ	Chứng khoán	5,20%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình (ABLand)	0305374296	Bất động sản	10,00%

Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty trên khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của các công ty này.

8. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 03 năm 2014 là 2.882 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 2.864 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VNĐ”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 10 tháng 7 năm 2006, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2006 quy định về việc sửa đổi hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm :
 - + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
 - + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
 - + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
 - + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
 - + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);
- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Kế toán bằng máy tính.
- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại chuẩn mực số 21 _ Trình bày báo cáo tài chính, chuẩn mực số 22 _ Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Theo Quyết định số 522/2000/QĐ-NHNN2 do Ngân hàng Nhà Nước ban hành ngày 20 tháng 12

năm 2000, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

- Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.
- Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.
- Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi và dự thu, dự chi. Doanh thu lãi được ghi nhận khi các khoản thu từ khách hàng bị quá hạn. Lãi dự thu bị quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng cho đến khi thực thu.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: thể hiện bằng số dư nợ gốc vào ngày cuối năm.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 của NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 của NHNN.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá thực tế mua vào của ngày giao dịch.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được xác định và trích lập theo các qui định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến khi đáo hạn): Giá trị ban đầu ghi nhận theo mệnh giá, chênh lệch giữa giá mua bao gồm cả chi phí bỏ ra để có được chứng khoán và mệnh giá được hạch toán vào tài khoản chiết khấu hoặc phụ trội và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

8. Kế toán các tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: theo quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Kế toán lợi thế thương mại:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

10. Kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: theo quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:
 - + Thuê hoạt động: Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
 - + Thuê tài chính: Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động: Chi phí thuê phát sinh từ hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

12. Bất động sản đầu tư :

- Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc, quyền thuê văn phòng, nhà xưởng do công ty nắm giữ, hoặc thuê 50 năm, nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

13. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ tiêu chuẩn tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

14. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Theo chuẩn mực kế toán số 18 về các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng theo quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005.

15. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

- Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và công ty con chuyển sang trích đóng bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008. Theo đó, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.
- Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.
- Mặc dù nghĩa vụ quy định trong điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên.
- Trợ cấp thất nghiệp : Theo thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp(TNDN):

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
 - + Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
 - + Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp nợ phải trả cho những chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc công nợ cho mục đích lập Báo cáo tài chính.
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Ghi nhận theo số thực nộp cho cơ quan thuế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

17. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Vốn vay; kỳ phiếu; trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành : dự chi và thực chi.

18. Vốn chủ sở hữu:

- Phát hành cổ phiếu: 4.797.999.760.000 VNĐ
- Thặng dư cổ phần : 449.165.297.979 VNĐ

19. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ tổ chức trong nước bằng VND là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III để cho vay lại tới các tiểu dự án và người vay cuối cùng hợp lệ theo quy định trong sổ tay chính sách Quỹ RDFII.

20. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước :

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: triệu đồng):

1. Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.1. Chứng khoán Nợ		-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	4.711
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	1.880	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	4.711
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	1.880	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(2.664)
1.5 Chứng khoán kinh doanh đã bán có kỳ hạn	(1.016)	
Tổng	864	2.047

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (Đơn vị tính : triệu đồng)

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.395	419	
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ			1.276
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			

- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tại ngày đầu kỳ			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.336	369	
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		708	
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			

3. Cho vay khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	22.851.432	23.296.767
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	93.853	98.261
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	26.221	7.330
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	35.096	34.372
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	30	22
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	210.000	210.000
Tổng	23.216.632	23.646.753
- Phân tích chất lượng nợ cho vay	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.616.124	20.294.141
Nợ cần chú ý	1.538.638	1.548.238
Nợ dưới tiêu chuẩn	295.732	264.385

Nợ nghỉ ngờ	437.961	370.056
Nợ có khả năng mất vốn	1.328.177	1.169.932
Tổng	23.216.632	23.646.753
- Phân tích dư nợ theo thời gian:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	12.060.446	13.233.479
Nợ trung hạn	4.993.377	4.932.040
Nợ dài hạn	6.162.809	5.481.234
Tổng	23.216.632	23.646.753

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Kỳ này	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	486.057	191.202
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	-	-
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(188)	(4.503)
Số dư cuối kỳ	485.870	186.698
Kỳ trước	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	286.334	150.823
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	302.326	40.379
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(102.603)	-
Số dư cuối kỳ	486.057	191.202
5. Chứng khoán đầu tư	Cuối kỳ	Đầu kỳ
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	6.515.009	5.242.479
a. Chứng khoán Nợ	6.450.740	5.176.333
b. Chứng khoán Vốn	64.270	66.146
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(22.545)	(3.451)
d. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán đã bán có kỳ hạn	-	-
Tổng	6.492.464	5.239.028

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.387.121	6.310.806
a. Giá trị chứng khoán	4.387.121	6.310.806
b. Dự phòng giảm giá Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
c. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn đã bán có kỳ hạn	-	-
Tổng	4.387.121	6.310.806

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	49.093	48.985
Các khoản đầu tư dài hạn khác	268.039	268.039
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(0)	-
Tổng	317.131	317.024

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
7.1. Vay NHNN	-	-
7.2. Vay Bộ Tài chính	-	-
7.3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	0	0

8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
8.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3.020	12.929
- Bảng VND	2.921	12.830
- Bảng vàng và ngoại tệ	98	98
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1.019.936	-
- Bảng VND	473.000	-
- Bảng vàng và ngoại tệ	546.936	-

Tổng	1.022.956	12.929
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	5.070.260	9.100.732
- Bằng vàng và ngoại tệ	648.933	1.240.045
8.3 Bán có kỳ hạn GTCG		
Tổng	5.719.193	10.340.776
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	6.742.149	10.353.705
9. Tiền gửi của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuyết minh theo loại tiền gửi:		
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	7.129.617	8.628.810
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6.932.525	8.421.392
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	197.092	207.419
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	28.028.934	28.194.383
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	26.129.452	26.008.276
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	1.899.483	2.186.107
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>	78.428	77.933
<i>Tiền gửi ký quỹ</i>	248.468	260.511
Tổng	35.485.448	37.161.637
10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường		
Trái phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- <i>Mệnh giá</i>	-	-
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng		
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm		
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên		
Kỳ phiếu		
- <i>Mệnh giá</i>	-	-
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng		
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm		

+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên

Chứng chỉ tiền gửi

- Mệnh giá	1.946.620	3.446.620
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	1.946.620	3.446.620
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm		
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên		
Tổng	1.946.620	3.446.620

11. Các khoản nợ khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản phải trả nội bộ	12.729	5.630
Các khoản phải trả bên ngoài	847.260	828.284
Dự phòng rủi ro khác:	26.876	23.788
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	26.876	23.788
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Tổng	886.864	857.702

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước: (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1. Thuế GTGT	1.621	3.842	4.125	1.338
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
3. Thuế TNDN	(54.715)	-	6.523	(61.238)
4. Thuế xuất, nhập khẩu				-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				-
6. Thuế tài nguyên				-
7. Các loại thuế khác	1.432	7.684	7.746	1.370
Tổng cộng	(51.662)	11.526	18.394	(58.530)

13. Vốn và quỹ của TCTD

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong quý 1 năm 2014 được thể hiện trong bảng dưới đây (Đơn vị tính: triệu đồng)

	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ	Cổ Phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	4.798.000	994	-	449.165	197.868	71.958	19.974	194.438	5.732.397
<i>Tăng trong kỳ</i>									
Lợi nhuận tăng trong kỳ								85.874	85.874
Tăng vốn điều lệ từ trái phiếu chuyển đổi									
<i>Giảm trong kỳ</i>									
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận									
Trích khen thưởng phúc lợi									
<i>Sử dụng trong kỳ</i>									
Điều chỉnh của kiểm toán năm 2013									
Bán cổ phiếu quỹ									
Chia cổ tức năm 2013									
Số dư cuối kỳ	4.798.000	994	449.165	197.868	71.958	19.974	280.312	449.165	5.818.271

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp : (Đơn vị tính : triệu đồng)

Trái phiếu chuyển đổi	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng giá trị	0	0

13.3. Cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	479.799.976	479.799.976
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	479.799.976	479.799.976
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	479.799.976	479.799.976
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	479.799.976	479.799.976
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	479.799.976	479.799.976
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	11.261	121.196
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	738.094	621.747
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	255.968	251.505
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	-	-
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.060	1.768
Tổng	1.006.383	996.216

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	518.070	553.648
Trả lãi tiền vay	133.597	62.748
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	43.172	72.999
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-

Chi phí hoạt động tín dụng khác	154	180
Tổng	694.993	689.575
16.Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.467	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	1.016	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	451	-
17.Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư :	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	44.268	49.865
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	1.498	227
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	20.000	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	22.770	49.638
18.Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	983	-
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	875	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	108	12.010
Các khoản thu nhập khác		
Tổng	983	12.010
19.Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
<i>19.1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</i>	434	508
<i>19.2. Chi phí cho nhân viên:</i>	133.118	101.235
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	120.792	87.833
- Các khoản chi đóng góp theo lương	6.483	6.255
- Chi trợ cấp	632	667
- Chi công tác xã hội	38	23

19.3. Chi về tài sản :	65.609	55.853
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	16.688	14.084
19.4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	69.669	92.836
Trong đó: - Công tác phí	1.688	1.627
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	150	111
19.5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	6.135	3.959
19.6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	(1.113)
Tổng	274.966	253.279

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	33.613.635	38.446.041	3.930.475	-	10.904.011
Nước ngoài	30	8.982	-	-	-

24. Rủi ro thị trường
24.1 Rủi ro lãi suất (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chi tiêu	Không chịu rủi ro định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng cộng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt tại quỹ	527.582	-	-	-	-	-	527.582
Tiền gửi tại NHNN	-	1.169.177	-	-	-	-	1.169.177
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	6.660.804	1.900.508	780.833	1.642.582	-	10.984.727
Chứng khoán kinh doanh	1.880	-	-	-	-	-	1.880
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	-	23.216.632	-	-	-	-	23.216.632
Chứng khoán đầu tư	6.515.009	-	1.081.665	1.110.005	1.881.589	313.863	10.902.131
Góp vốn, đầu tư dài hạn	317.131	-	-	-	-	-	317.131
Tài sản cố định	848.852	-	-	-	-	-	848.852
Tài sản có khác	3.713.634	-	-	-	-	-	3.713.634
Tổng tài sản (1)	11.924.089	7.829.981	25.117.140	1.862.498	2.752.587	313.863	51.681.747
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.722.649	1.621.412	952.000	2.446.088	-	6.742.149
Tiền gửi của khách hàng	-	18.314.113	6.534.870	5.841.220	3.926.477	867.449	35.485.448
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	62.031	-	-	-	-	-	62.031
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	946.620	1.000.000	-	-	1.946.620
Các khoản nợ khác	-	514.203	131.595	117.627	79.069	17.468	859.988
Tổng nợ phải trả (2)	62.031	20.550.965	9.234.497	7.910.846	6.451.634	1.345	45.096.236
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng (1) - (2)	11.862.058	(12.720.984)	15.882.643	(6.048.348)	(3.699.047)	312.517	6.585.511
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (trùng)							-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	11.862.058	(12.720.984)	15.882.643	(6.048.348)	(3.699.047)	312.517	6.585.511

24.2 Rủi ro thanh khoản (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	527.582	-	-	-	-	527.582
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.169.177	-	-	-	-	1.169.177
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	6.660.804	1.900.508	2.423.415	-	-	10.984.727
Chứng khoán kinh doanh	-	-	1.880	-	-	-	-	1.880
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	1.851.870	1.538.638	2.474.948	2.658.340	5.117.969	4.346.478	5.228.389	23.216.632
Chứng khoán đầu tư	-	-	6.515.009	-	2.191.670	1.881.589	313.863	10.902.131
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	317.131	317.131
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	253.681	595.171	848.852
Tài sản có khác	-	-	62.045	193.830	145.083	3.292.774	19.903	3.713.634
Tổng tài sản	1.851.870	1.538.638	17.411.446	4.752.678	9.878.136	9.774.522	6.474.456	51.681.747
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1.722.649	1.621.412	3.398.088	-	-	6.742.149
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.314.113	6.534.870	9.767.696	867.449	1.319	35.485.448
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	5.010	41.444	15.577	62.031
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	946.620	1.000.000	-	-	1.946.620
Các khoản nợ khác	-	-	514.203	131.595	196.696	17.468	27	859.988
Tổng nợ phải trả	-	-	20.550.965	9.234.497	14.367.490	926.362	16.922	45.096.236
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.851.870	1.538.638	(3.139.519)	(4.481.819)	(4.489.354)	8.848.160	6.457.534	6.585.511

24.3 Rủi ro tiền tệ (Đơn vị tính : triệu đồng)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau :

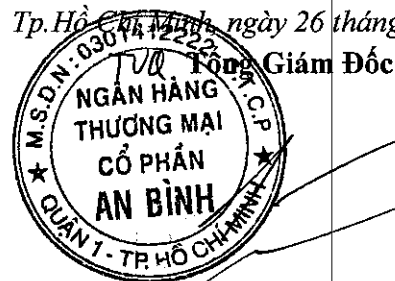
Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt	10.705	44.549	-	8.195	63.448
Tiền gửi tại NHNN	-	109.323	-	-	109.323
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	99.350	1.548.658	-	13.682	1.661.690
Các công cụ TC phái sinh	304.700	-	-	(59.860)	244.840
Cho vay khách hàng	489	1.451.105	-	-	1.451.595
Chứng khoán đầu tư	-	946.620	-	-	946.620
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-
Tài sản có khác	2	48.344	-	0	48.346
Tổng tài sản	415.246	4.148.600	-	(37.983)	4.525.862
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.195.968	-	-	1.195.968
Tiền gửi của khách hàng	834.731	1.306.294	-	15.049	2.156.074
Phát hành giấy tờ có giá	-	946.620	-	-	946.620
Các khoản nợ khác	7.134	58.836	-	90	66.061
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	841.866	3.507.718	-	15.139	4.364.723
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(426.620)	640.881	-	(53.122)	161.139
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					-
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	(426.620)	640.881	-	(53.122)	161.139

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2014





Nguyễn Công Anh

Bùi Quốc Việt

Bùi Anh Tuấn